



**Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại
VINACONEX**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số

0103017007

Ngày 3 tháng 5 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102234864 ngày 2 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103017007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Thân Thế Hà
Ông Nguyễn Văn Hiệp
Ông Nguyễn Quốc Hòa
Ông Nguyễn Tiến Đạt
Ông Nguyễn Tuấn Cường

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiệp
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp
Ông Trương Văn Đại
Ông Vũ Minh Phú
Ông Nguyễn Tiến Đạt

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, tòa nhà 25T1
Đường Trần Duy Hưng
Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Báo cáo của Ban Giám đốc


Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **03-03-2016**

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm phí dịch vụ thu trước với số tiền 15.507.611.994 VND của người lao động mà Công ty đã giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài. Do không có đủ thông tin từ hệ thống sổ sách kế toán của Công ty, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thích hợp để thu thập bằng chứng cần thiết về tính hiện hữu và tính chính xác của khoản doanh thu chưa thực hiện này. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thực hiện điều chỉnh nào đối với các số liệu trên báo cáo tài chính tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các số liệu so sánh có liên quan hay không.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19(a) phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong khoản phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có một khoản tiền lương nhận hộ phải trả người lao động mà Công ty đã giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài với số tiền 10.645.268.937 VND, khoản tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động mà Công ty đã giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài với số tiền 707.380.000 VND và tiền lãi phát sinh từ các khoản đặt cọc cho các hợp đồng của những người lao động được xem là đã bỏ trốn với số tiền 2.899.021.718 VND. Do không có đủ thông tin từ hệ thống sổ sách kế toán của Công ty, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thích hợp để thu thập bằng chứng cần thiết về tính hiện hữu và tính chính xác của các khoản phải trả này. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thực hiện điều chỉnh nào đối với các số liệu trên báo cáo tài chính tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các số liệu so sánh có liên quan hay không.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được trình bày trong phần Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 của báo cáo tài chính trong đó mô tả yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc Công ty có phải hoàn trả lại cho người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài khoản tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng như ở Thuyết minh số 19 hay không. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 13 tháng 2 năm 2015.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-209-b



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 3 tháng 3 năm 2016



Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND Đã phân loại lại |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 101.559.033.007 | 81.274.155.256 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 24.899.298.610 | 16.764.285.148 |
| Tiền | 111 | | 24.899.298.610 | 16.764.285.148 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 50.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7(a) | 50.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 10.870.524.574 | 8.695.837.715 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 5.604.195.875 | 2.065.830.424 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.372.145.600 | 3.457.122.588 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9(a) | 3.894.183.099 | 3.222.637.728 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | (49.753.025) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 8.094.742.241 | 724.086.720 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 8.094.742.241 | 724.086.720 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.694.467.582 | 7.089.945.673 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14(a) | 53.447.977 | 101.124.333 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 7.641.019.605 | 6.988.821.340 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND Đã phân loại lại |
|---|------------|-------------|------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260) | 200 | | 68.300.491.661 | 70.184.645.455 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.300.000.000 | 1.250.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 9(b) | 1.300.000.000 | 1.250.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 25.393.892.259 | 26.298.655.998 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 25.351.392.259 | 26.298.655.998 |
| Nguyên giá | 222 | | 35.530.100.818 | 34.053.758.055 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (10.178.708.559) | (7.755.102.057) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 42.500.000 | - |
| Nguyên giá | 228 | | 85.000.000 | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (42.500.000) | - |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 29.105.071.625 | 30.042.202.829 |
| Nguyên giá | 231 | | 36.516.818.182 | 36.516.818.182 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (7.411.746.557) | (6.474.615.353) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 7(b) | 12.242.479.279 | 12.114.984.497 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 2.242.479.279 | 2.242.479.279 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | (127.494.782) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 259.048.498 | 478.802.131 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14(b) | 259.048.498 | 478.802.131 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 169.859.524.668 | 151.458.800.711 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND Đã phân loại lại |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 114.834.078.687 | 96.306.699.077 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 103.783.815.738 | 73.475.616.654 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 8.457.572.053 | 6.808.230.707 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5.269.206.771 | 8.053.628.712 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 934.699.299 | 674.791.566 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 689.107.000 | 441.851.113 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 1.609.882.869 | 721.873.602 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 18 | 39.898.418.470 | 17.254.057.912 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19(a) | 45.852.728.171 | 38.531.422.042 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 20 | 1.072.201.105 | 989.761.000 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 11.050.262.949 | 22.831.082.423 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 18 | 10.671.991.149 | 22.452.810.623 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 19(b) | 378.271.800 | 378.271.800 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 55.025.445.981 | 55.152.101.634 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 55.025.445.981 | 55.152.101.634 |
| Vốn cổ phần | 411 | 22 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 24 | 8.900.000.000 | 8.900.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 16.125.445.981 | 16.252.101.634 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8.856.818.634 | 12.542.967.234 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 7.268.627.347 | 3.709.134.400 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 169.859.524.668 | 151.458.800.711 |

03-03-2016

Người lập:



Hoàng Thị Xuân
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2015 VND | 2014 VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 68.350.941.108 | 38.358.343.454 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | 27 | 49.366.772.577 | 27.776.531.246 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 18.984.168.531 | 10.581.812.208 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 5.032.178.639 | 2.563.170.023 |
| Chi phí tài chính | 22 | | - | 19.645.355 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 594.834.000 | 662.390.499 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 14.881.211.886 | 11.098.210.348 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 8.540.301.284 | 1.364.736.029 |
| Thu nhập khác | 31 | | 1.159.715.811 | 4.170.418.057 |
| Chi phí khác | 32 | | 32.180.830 | 695.420.479 |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.127.534.981 | 3.474.997.578 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 9.667.836.265 | 4.839.733.607 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 2.399.208.918 | 1.130.599.207 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) | 60 | | 7.268.627.347 | 3.709.134.400 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 2.423 | 1.236 |

03-03-2016

Người lập:



Hoàng Thị Xuân
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | 2015 VND | 2014 VND |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 9.667.836.265 | 4.839.733.607 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 3.403.237.706 | 3.275.613.820 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (177.247.807) | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1.567.051.646) | (81.000.341) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.666.389.617) | (2.439.041.249) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 8.660.384.901 | 5.595.305.837 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (2.518.757.099) | 6.853.090.976 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (7.370.655.521) | (361.781.497) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 19.172.921.750 | 26.660.998.728 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 267.429.989 | (567.903.464) |
| | | 18.211.324.020 | 38.179.710.580 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.104.386.320) | (717.473.333) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (844.842.895) | (1.679.346.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 15.262.094.805 | 35.782.891.247 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (1.561.342.763) | (1.637.756.573) |
| Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 23 | (116.500.000.000) | (38.000.000.000) |
| Tiền thu hồi các khoản tiền gửi | 24 | 114.500.000.000 | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 2.358.014.617 | 2.216.069.027 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.203.328.146) | (37.421.687.546) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2015 VND | 2014 VND |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (5.880.208.800) | (9.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (5.880.208.800) | (9.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 8.178.557.859 | (10.638.796.299) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 6) | 60 | 16.764.285.148 | 27.407.953.240 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (43.544.397) | (4.871.793) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6) | 70 | 24.899.298.610 | 16.764.285.148 |

03 -03- 2016

Người lập:



Hoàng Thị Xuân
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 74 nhân viên (1/1/2015: 69 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí – kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; và công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc, tiếng Đài Loan, tiếng Trung Quốc (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ nông sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, và phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện và nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường và đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị và trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới và đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và các cá nhân trong và ngoài nước; và
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh số 4(a)); và
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh số 4(m)).

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (nợ phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 6 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyên | 6 – 10 năm |
| ▪ đồ đạc và trang bị văn phòng | 3 – 8 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 25 – 46,25 năm

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông và công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

| | Bộ phận xuất khẩu lao động | | Bộ phận thương mại, du lịch | | Tổng cộng | |
|--|----------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 2015 VND | 2014 VND | 2015 VND | 2014 VND | 2015 VND | 2014 VND |
| Doanh thu bán hàng ra bên ngoài | 26.164.660.266 | 13.691.357.389 | 42.186.280.842 | 24.666.986.065 | 68.350.941.108 | 38.358.343.454 |
| Giá vốn bộ phận | 9.062.175.481 | 4.432.218.481 | 40.304.597.096 | 23.344.312.765 | 49.366.772.577 | 27.776.531.246 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 17.102.484.785 | 9.259.138.908 | 1.881.683.746 | 1.322.673.300 | 18.984.168.531 | 10.581.812.208 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | 15.476.045.886 | 11.760.600.847 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 5.032.178.639 | 2.563.170.023 |
| Chi phí tài chính | | | | | - | 19.645.355 |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | 8.540.301.284 | | | | 8.540.301.284 | 1.364.736.029 |
| Thu nhập khác | | | | | 1.159.715.811 | 4.170.418.057 |
| Chi phí khác | | | | | 32.180.830 | 695.420.479 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 2.399.208.918 | 1.130.599.207 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 7.268.627.347 | | | | 7.268.627.347 | 3.709.134.400 |

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Bộ phận xuất khẩu lao động 31/12/2015 VND | Bộ phận thương mại, du lịch 31/12/2015 VND | Tổng cộng 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|-----------------------------------|--|---|---|-------------------------|
| Tài sản của bộ phận | 14.425.605.468 | 67.162.089.284 | 81.587.694.752 | 63.732.229.504 |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết | 8.397.317.419 | 55.334.912.085 | 2.242.479.279 | 2.242.479.279 |
| Tài sản không phân bổ | | | 86.029.350.637 | 85.484.091.928 |
| Tổng tài sản | | | 169.859.524.668 | 151.458.800.711 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 96.320.054.790 | 14.208.133.624 | 110.528.188.414 | 93.576.694.007 |
| Các khoản nợ không phân bổ | 78.484.682.788 | 15.092.011.219 | 4.305.890.273 | 2.730.005.070 |
| Tổng nợ phải trả | | | 114.834.078.687 | 96.306.699.077 |

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
|--------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 111.565.999 | 303.790.072 |
| Tiền gửi ngân hàng | 24.787.732.611 | 16.460.495.076 |
| | 24.899.298.610 | 16.764.285.148 |
| | 24.899.298.610 | 16.764.285.148 |

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|--|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| | 50.000.000.000 | | 48.000.000.000 | |
| | 50.000.000.000 | | 48.000.000.000 | |

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2015 | | | | 1/1/2015 | | | | | | | | | |
|--|------------|-----------|----------|--------------------|-----------------------|--------------|--------------------|-----------------------|----------|--------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--|
| | Địa chỉ | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | | | | | | | | | | |
| ▪ Công ty liên kết | | | | | | | | | | | | | | |
| • Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam | Hà Nội | 200.000 | 20% | 20% | 2.242.479.279 | - | (*) | 200.000 | 20% | 20% | 2.242.479.279 | 127.494.782 | (*) | |
| ▪ Đơn vị khác | | | | | | | | | | | | | | |
| • Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex – Viettel (VVF) (**) | Hà Nội | 1.000.000 | 1% | 1% | 10.000.000.000 | - | (*) | 1.000.000 | 1% | 1% | 10.000.000.000 | - | (*) | |
| | | | | | <u>12.242.479.279</u> | <u>-</u> | <u>(*)</u> | <u>12.242.479.279</u> | | | <u>12.242.479.279</u> | <u>127.494.782</u> | <u>(*)</u> | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng số 479/2015/TTBCP-QLGS bán toàn bộ cổ phần hoá đổi mà Công ty nhận được sau giao dịch sáp nhập Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex – Viettel (VVF) vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB). Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn đang trong quá trình đàm phán và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn:**

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Xây dựng Việt Nam | 334.436.256 | 391.724.256 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 | 1.258.372.159 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 | 596.915.935 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại VINACONEX | 345.023.000 | 583.881.482 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp | 1.758.117.200 | - |
| Công ty TNHH GAMUDA LAND Việt Nam | 1.230.096.825 | 857.293.141 |
| Các khách hàng khác | 81.234.500 | 232.931.545 |
| | 5.604.195.875 | 2.065.830.424 |

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Cổ đông | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Xây dựng Việt Nam | 334.436.256 | 391.724.256 |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam | 15.234.500 | 125.178.520 |
| Công ty liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 | 1.258.372.159 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 | 596.915.935 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 – Vinaconex 5 | - | 43.714.850 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại VINACONEX | 345.023.000 | 583.881.482 |
| | 2.549.981.850 | 1.144.499.108 |

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 15 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
|----------------------------|-------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| | | Đã phân loại lại |
| Phải thu lãi tiền gửi | 850.041.667 | 541.666.667 |
| Các khoản chi hộ | 1.613.169.160 | 1.403.924.692 |
| Tạm ứng cho người lao động | 918.266.658 | 730.939.328 |
| Ký cược, ký quỹ | - | 78.107.041 |
| Phải thu khác | 512.705.614 | 468.000.000 |
| | <hr/> | |
| | 3.894.183.099 | 3.222.637.728 |
| | <hr/> <hr/> | |

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
|-----------------|-------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| | | Đã phân loại lại |
| Ký cược, ký quỹ | 1.300.000.000 | 1.250.000.000 |
| | <hr/> <hr/> | |

Bao gồm trong các khoản phải thu dài hạn khác là hai khoản ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công để chi trả cho khách du lịch và người lao động khi có biến cố xảy ra theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu du lịch và du lịch.

10. Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 35.272.015 | - | 56.150.450 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 67.875.481 | - | 8.622.910 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.991.594.745 | - | 659.313.360 | - |
| | <hr/> | | | |
| | 8.094.742.241 | - | 724.086.720 | - |
| | <hr/> <hr/> | | | |

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Đồ đạc và trang bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---|--|---|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 29.452.996.912 | 455.600.000 | 3.992.053.143 | 153.108.000 | 34.053.758.055 |
| Tăng trong năm | 1.476.342.763 | - | - | - | 1.476.342.763 |
| Số dư cuối kỳ | 30.929.339.675 | 455.600.000 | 3.992.053.143 | 153.108.000 | 35.530.100.818 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.656.977.725 | 371.711.903 | 3.602.254.429 | 124.158.000 | 7.755.102.057 |
| Khấu hao trong năm | 2.079.329.438 | 19.571.428 | 311.838.968 | 12.866.668 | 2.423.606.502 |
| Số dư cuối năm | 5.736.307.163 | 391.283.331 | 3.914.093.397 | 137.024.668 | 10.178.708.559 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 25.796.019.187 | 83.888.097 | 389.798.714 | 28.950.000 | 26.298.655.998 |
| Số dư cuối năm | 25.193.032.512 | 64.316.669 | 77.959.746 | 16.083.332 | 25.351.392.259 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 2.554 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 2.554 triệu VND).

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

| | Phần mềm máy vi tính VND |
|--------------------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Tăng trong năm và số dư cuối năm | 85.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Khấu hao trong năm và số dư cuối năm | 42.500.000 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư cuối năm | 42.500.000 |

13. Bất động sản đầu tư

| | Nhà cửa VND |
|---------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm và số dư cuối năm | 36.516.818.182 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 6.474.615.353 |
| Khấu hao trong năm | 937.131.204 |
| Số dư cuối năm | 7.411.746.557 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 30.042.202.829 |
| Số dư cuối năm | 29.105.071.625 |

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Hà Nội và tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản trả trước cho công cụ, dụng cụ ngắn hạn.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND |
|-------------------|-----------------------------------|
| Số dư đầu năm | 478.802.131 |
| Tăng trong năm | 126.599.000 |
| Phân bổ trong năm | (346.352.633) |
| | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 259.048.498 |

15. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:**

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|--|------------------------|--|------------------------|--|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty Newtechco Vietnam | 6.188.701.239 | 6.188.701.239 | - | - |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long | 1.156.640.207 | 1.156.640.207 | 6.462.476.707 | 6.462.476.707 |
| Nhà cung cấp khác | 1.112.230.607 | 1.112.230.607 | 345.754.000 | 345.754.000 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 8.457.572.053 | 8.457.572.053 | 6.808.230.707 | 6.808.230.707 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|------------------------|--|------------------------|--|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Cổ đông | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 321.192.189 | 321.192.189 | 157.134.000 | 157.134.000 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|--|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long | 802.476.707 | 802.476.707 | - | - |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2015 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND | 31/12/2015 VND |
|----------------------------|-----------------|---------------------------------|--|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 4.245.307.105 | (4.245.307.105) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 517.054.611 | 2.399.208.918 | (2.104.386.320) | 811.877.209 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 157.736.955 | 284.670.200 | (319.585.065) | 122.822.090 |
| | 674.791.566 | 6.929.186.223 | (6.669.278.490) | 934.699.299 |

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt | 275.778.608 | 270.865.645 |
| Trích trước giá vốn cho hoạt động xuất khẩu lao động | 1.217.700.000 | 364.007.957 |
| Các khoản trích trước khác | 116.404.261 | 87.000.000 |
| | 1.609.882.869 | 721.873.602 |

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Doanh thu chưa thực hiện**

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND Đã phân loại lại |
|--|---------------------------------|--|
| Doanh thu nhận trước | 50.570.409.619 | 39.706.868.535 |
| Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng (*) | (39.898.418.470) | (17.254.057.912) |
| Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng | 10.671.991.149 | 22.452.810.623 |

(*) Số dư của khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn bao gồm 15.507.611.994 VND (1/1/2015: 15.571.986.306 VND) phí dịch vụ thu trước của người lao động làm việc tại nước ngoài đã bỏ trốn và hết hạn hợp đồng. Những hợp đồng này phát sinh từ nhiều năm trước và hiện tại Công ty không thể theo dõi chi tiết theo đối tượng cho khoản doanh thu chưa thực hiện này.

19. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND Đã phân loại lại |
|---|---------------------------------|--|
| Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động được giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài (i) | 13.037.012.426 | 11.836.086.920 |
| Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động được giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài (ii) | 14.709.127.555 | 14.875.783.555 |
| Tiền đặt cọc đào tạo cho lao động được giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài | 6.349.172.897 | 5.850.641.397 |
| Tiền lãi đặt cọc cho lao động được giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài (iii) | 2.899.021.718 | 2.904.194.718 |
| Phí môi giới giới thiệu lao động đi làm việc ở nước ngoài | 1.817.576.232 | 577.001.232 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.040.817.343 | 2.487.714.220 |
| | 45.852.728.171 | 38.531.422.042 |

(i) Số dư của khoản tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài bao gồm số tiền 10.645.268.937 VND (1/1/2015: 10.645.268.937 VND) là tiền lương nhận hộ người lao động được giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài tồn đọng từ nhiều năm trước liên quan đến những người lao động được xem là đã bỏ trốn (Thuyết minh 18). Công ty không thể theo dõi chi tiết theo đối tượng cho các khoản tiền lương nhận hộ người lao động này. Khả năng phải hoàn trả lại khoản này cho người lao động là không chắc chắn.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Số dư của tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả lao động được giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài bao gồm khoản tiền đặt cọc với số tiền 14.709.127.555 VND (1/1/2015: 14.875.783.555 VND) tồn đọng từ những năm 90 thu từ những người lao động được xem là đã bỏ trốn hoặc không đến quyết toán hồ sơ để nhận lại tiền đặt cọc. Các hợp đồng này đã hết hạn. Công ty chỉ theo dõi chi tiết theo đối tượng cho khoản đặt cọc với số tiền là 14.001.747.555 VND và không theo dõi chi tiết theo đối tượng cho khoản đặt cọc còn lại với số tiền 707.380.000 VND. Khả năng phải hoàn trả lại khoản này cho người lao động là không chắc chắn.
- (iii) Số dư của khoản tiền lãi đặt cọc của lao động được giới thiệu đi làm việc tại nước ngoài bao gồm 2.899.021.718 VND (1/1/2015: 2.899.330.718 VND) là tiền lãi đặt cọc cho các hợp đồng cũ thuộc các thị trường như Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản liên quan đến những người lao động được xem là đã bỏ trốn (Thuyết minh 18). Công ty không thể theo dõi chi tiết theo đối tượng cho khoản phải trả này. Khả năng phải hoàn trả lại khoản này cho người lao động là không chắc chắn.

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 378.271.800 | 378.271.800 |

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

| | 2015 | 2014 |
|---------------------|---------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 989.761.000 | 2.432.431.000 |
| Trích lập trong năm | 927.283.000 | 236.676.000 |
| Sử dụng trong năm | (844.842.895) | (1.679.346.000) |
| Số dư cuối năm | 1.072.201.105 | 989.761.000 |

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2014 | 30.000.000.000 | 3.020.000.000 | 5.880.000.000 | 22.133.205.734 | 61.033.205.734 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 3.709.134.400 | 3.709.134.400 |
| Trích các quỹ | - | - | - | (236.676.000) | (236.676.000) |
| Chia cổ tức năm 2013 (Thuyết minh 23) | - | - | - | (9.000.000.000) | (9.000.000.000) |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | (390.000.000) | (390.000.000) |
| Tặng khác | - | - | - | 36.437.500 | 36.437.500 |
| Số dư tại ngày 1/1/2015 | 30.000.000.000 | 3.020.000.000 | 5.880.000.000 | 16.252.101.634 | 55.152.101.634 |
| <i>Phân loại lại (Thuyết minh 33)</i> | | <i>(3.020.000.000)</i> | <i>3.020.000.000</i> | - | - |
| Số dư tại ngày 1/1/2015 - Đã phân loại lại | 30.000.000.000 | - | 8.900.000.000 | 16.252.101.634 | 55.152.101.634 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 7.268.627.347 | 7.268.627.347 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (927.283.000) | (927.283.000) |
| Chia cổ tức năm 2014 (Thuyết minh 23) | - | - | - | (6.000.000.000) | (6.000.000.000) |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | (468.000.000) | (468.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 30.000.000.000 | - | 8.900.000.000 | 16.125.445.981 | 55.025.445.981 |

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | Số cổ phiếu | VND |
|--|-------------|----------------|
| Vốn cổ phần được duyệt | 3.000.000 | 30.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 3.000.000 | 30.000.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 3.000.000 | 30.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 16 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 6 tỷ VND (2.000 VND trên một cổ phiếu), (2014: 3.000 VND trên một cổ phiếu).

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã phân loại lại số dư của Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo Điều 70, Thông tư 200 (Thuyết minh 33).

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|-------------------|------------|-----------------------|-----------|----------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 737.929 | 16.566.497.295 | 92.009 | 1.967.153.133 |
| JPY | 2.414.751 | 449.964.701 | 1.239.735 | 221.094.340 |
| EUR | 205 | 5.120.656 | 215 | 5.593.362 |
| | | <u>17.021.582.652</u> | | <u>2.193.840.835</u> |

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2015 VND | 2014 VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bán hàng và dịch vụ lắp đặt | 36.007.556.183 | 15.109.199.737 |
| Cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động | 26.164.660.266 | 13.691.357.389 |
| Cung cấp dịch vụ khác | 6.178.724.659 | 9.557.786.328 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 68.350.941.108 | 38.358.343.454 |
| | <hr/> | <hr/> |

27. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | 2015 VND | 2014 VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Hàng hóa đã bán và dịch vụ lắp đặt | 35.074.925.976 | 15.417.738.264 |
| Dịch vụ xuất khẩu lao động | 13.136.524.422 | 4.432.218.481 |
| Dịch vụ khác | 1.155.322.179 | 7.926.574.501 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 49.366.772.577 | 27.776.531.246 |
| | <hr/> | <hr/> |

28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 2.666.389.617 | 2.439.041.249 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.567.051.646 | 81.000.341 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 683.121.192 | 43.128.433 |
| Khác | 115.616.184 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 5.032.178.639 | 2.563.170.023 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

| | 2015 VND | 2014 VND |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí mua hàng hóa để bán lại | 35.822.802.520 | 15.574.612.526 |
| Chi phí nhân công | 11.151.231.160 | 7.847.376.170 |
| Chi phí khấu hao | 3.403.237.706 | 3.275.613.820 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.922.972.983 | 11.381.721.907 |
| Chi phí khác | 1.801.720.659 | 1.762.757.169 |

30. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| | 2015 VND | 2014 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 2.399.208.918 | 1.130.599.207 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.667.836.265 | 4.839.733.607 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 2.126.923.978 | 1.064.741.394 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 272.284.940 | 65.857.813 |
| | 2.399.208.918 | 1.130.599.207 |

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 trở đi.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 7.268.627.347 VND (2014: 3.709.134.400 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 3.000.000 cổ phiếu (2014: 3.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2015 | 2014 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu giảm trong năm | - | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 | <u>3.000.000</u> | <u>3.000.000</u> |

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2015 | 2014 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông (*) | 7.268.627.347 | 3.709.134.400 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm | 3.000.000 | 3.000.000 |
| | <u>2.423</u> | <u>1.236</u> |

(*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty không bao gồm số đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi vì quỹ khen thưởng và phúc lợi chưa được trích lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Công ty hiện chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2015. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-------------------|---------------|
| | 2015 VND | 2014 VND |
| Các cổ đông | | |
| <i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i> | | |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 161.784.400 | 88.080.000 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | - | 151.134.000 |
| Chi trả cổ tức | 2.317.563.744 | 3.978.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Vimeco</i> | | |
| Chi trả cổ tức | 260.000.000 | 390.000.000 |
| Công ty liên quan | | |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i> | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 10.513.306.640 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 7</i> | | |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 6.390.592.578 | - |
| Thành viên Ban Giám đốc | | |
| Tiền lương và thưởng | 2.442.760.000 | 1.736.195.000 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị | | |
| Tiền lương và thưởng | 466.500.000 | 468.000.000 |

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

| | 1/1/2015 (phân loại lại) VND | 1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND |
|-----------------------------------|------------------------------------|--|
| Phải thu ngắn hạn khác | 3.222.637.728 | 2.413.591.359 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 809.046.369 |
| Phải thu dài hạn khác | 1.250.000.000 | - |
| Tài sản dài hạn khác | - | 1.250.000.000 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 17.254.057.912 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 22.452.810.623 | 39.706.868.535 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 38.531.422.042 | 25.821.294.487 |
| Phải trả dài hạn khác | 378.271.800 | 13.088.399.355 |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | 3.020.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 8.900.000.000 | 5.880.000.000 |

03 -03- 2016

Người lập:



Hoàng Thị Xuân
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

